

CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA CỦA DANH NGỮ VÀ Ý NGHĨA THỂ CỦA SỰ TÌNH

TS NGUYỄN HOÀNG TRUNG

Abstract: The aspectual meaning of a situation is mainly determined by the main verb's semantic structure. However, for the determination to be precise and more comprehensive, the verb's arguments must be taken into account, especially the NP's object and subject. The NP's semantic structure is defined by its reference properties: cumulative reference and quantized reference. The NP's properties must be seen as important factors in defining the aspectual meaning of a situation.

The interaction between the NP's semantic structure and the main verb's one provides temporal information such as boundedness or unboundedness of a situation described by the predicate. The present article will focus on the relevant properties of NP's in determining the aspectual values like telicity and perfectivity.

Key words: *Cumulative noun phrase, quantized noun phrase, telicity and perfective aspect.*

1. Dẫn nhập

Theo truyền thống, một sự tình được biểu thị bằng một vị từ hay nói chính xác hơn là bằng một vị ngữ - thành phần trung tâm của một câu hay một phát ngôn. Nói cách khác, các ý nghĩa liên quan đến sự tình như ý nghĩa chuyển tác, ý nghĩa thể, ý nghĩa bị động, v.v... đều xoay quanh ý nghĩa của vị từ trung tâm. Điều này cho thấy vị trí cốt lõi của vị từ trong việc xác định các ý nghĩa liên quan. Vì vậy, những khái niệm vừa nêu hoàn toàn gắn với đặc trưng ngữ nghĩa của bản thân vị từ xuất hiện trong câu liên quan. Tuy nhiên, trong thực tế tình hình không đơn giản như vậy. Xét hai câu trong thí dụ (1) dưới đây:

(1a) *Nam đang xem một bức tranh.*

(1b) *Nam đang xem một bộ phim.*

Về mặt cú pháp, hai câu trong (1) không có bất kì sự khác biệt nào. Vị từ *xem* cả trong (1a) và (1b) đều là vị từ ngoại động, tức có bổ ngữ trực tiếp do danh ngữ biểu thị. Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, (1a) và (1b) miêu tả những sự tình có cấu trúc nội tại khác nhau. Sự khác biệt này không đến từ vị từ trung tâm trong câu mà đến từ sự khác biệt trong cấu trúc ngữ nghĩa của hai danh ngữ bổ ngữ *một bức tranh* (1a) và *một bộ phim* (1b). Ở đây, cần phải nhấn mạnh đến sự khác biệt trong cấu trúc nội tại của hai danh ngữ, tức sự khác biệt ngữ nghĩa vì về mặt cú pháp hay về mặt cấu trúc hai danh ngữ này không cho thấy bất kì sự khác biệt nào. Cấu trúc ngữ nghĩa của *một bức tranh* miêu tả một thực thể không phân lập (non-discrete entity), tức mỗi bộ phận của

thực thể này không ứng với một phân khúc của sự tình hay một sự tình bộ phận (subevent), trong khi đó, danh ngữ *một bộ phim* hành chức như một thang độ định lượng sự tình liên quan, mỗi phân cảnh trong bộ phim là một bộ phận (subpart) của bộ phim và mỗi phân cảnh ấy có thể ứng với một phân khúc của sự tình, và cả danh ngữ có vai trò định lượng sự tình liên quan. Nói cách khác, danh ngữ này tự thân có một cấu trúc thời gian với điểm bắt đầu và điểm kết thúc. Như vậy, *xem một bộ phim* là một sự tình có các phân khúc là những sự tình bộ phận diễn ra theo một trật tự tuyến tính cụ thể, còn *xem một bức tranh* cũng có thể bao gộp nhiều các sự tình bộ phận, nhưng không diễn ra theo trật tự tuyến tính như trong thí dụ (1b). Tính diễn trình về thời gian của danh ngữ *bộ phim* cho phép sự xuất hiện của *cá* với tư cách là lượng từ, còn danh ngữ *bức tranh* lại triệt tiêu sự kết hợp này:

(2a) *Nam xem cả bộ phim ấy.*

(2b) **Nam xem cả bức tranh ấy.*

Như vậy, lượng từ *cả* đánh dấu một lượng bao gồm nhiều phần từ kết hợp với nhau theo trật tự tuyến tính hay một chiều kích thời gian để tạo nên một chỉnh thể, còn sự bất tương hợp ngữ nghĩa - cú pháp giữa *cá* và *bức tranh* ấy cho biết danh ngữ đang xét có cấu trúc bao gồm những phần từ không phân lập và chỉ có giá trị trong quan hệ với chỉnh thể, không có tính đại diện cho chỉnh thể.

Vai trò của danh ngữ trong việc xác định giá trị thể của sự tình đã được

nhiều tác giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu. Rất nhiều thuật ngữ được sử dụng để miêu tả tính $[\pm \text{xác định}]$ của thực thể do danh ngữ biểu đạt: Verkuyl [14], [15] đưa ra khái niệm $[\pm \text{SQA}]$ (Specified Quantity of A: Lượng xác định của A) để xác định thuộc tính của các lượng từ. Xét hai thí dụ tiếng Anh sau:

(3a) *Bill ate two sandwiches in 5 minutes/ *for 5 minutes.* (Bill ăn hết hai cái xan-uyt mất năm phút)

(3b) *Bill ate sandwiches *in 5 minutes/ for 5 minutes.* (Bill ăn xan-uyt 5 phút)

Danh ngữ *two sandwiches* trong (3a) được Verkuyl gọi là lượng xác định $[\text{+SQA}]$, còn *sandwiches* trong (3b) là lượng không xác định $[\text{-SQA}]$. Thuộc tính $[\text{SQA}]$ của danh ngữ bổ ngữ trong (3a) có thể xem là điều kiện quan trọng để giới ngữ *in 5 minutes* có thể khả chấp về mặt ngữ pháp khi xuất hiện trong câu liên quan, vì giới ngữ liên quan hành chức như một thang độ thời gian hạn định và hoàn toàn tương thích với cấu trúc ngữ nghĩa của danh ngữ *two sandwiches*, tính hạn định này triệt tiêu khả năng xuất hiện của giới ngữ thời lượng không hạn định *for*. Và trong (3b), thuộc tính $[\text{-SQA}]$ cho phép giới ngữ thời lượng *for* xuất hiện. Dựa trên các thuộc tính mang tính hình thức của Verkuyl (1986), Krifka [10] đưa ra cặp khái niệm có tính đối lập để miêu tả các thuộc tính sở chỉ của danh ngữ: *cumulative/ lũy tích* và *quantized/ định lượng*. Danh từ *sandwiches* là danh từ lũy tích, còn danh ngữ *two sandwiches* là danh ngữ định lượng. Tenny (1987, 1994) đưa ra khái niệm *measuring out / hạn định*

để miêu tả chức năng hạn định của danh ngữ bổ ngữ đối với sự tình do vị từ trung tâm biểu thị. Danh ngữ *two sandwiches* được xem là yếu tố hạn định sự tình *eat two sandwiches*, tức khi hai cái sandwiches được ăn xong, sự tình liên quan đạt đến điểm kết thúc. Dowty (1988, [6]) đưa ra một vai nghĩa mới dành cho tham tố danh ngữ là *incremental theme* / *tham tố bậc lượng*, tức khi kết hợp với các vị từ có tính bậc lượng (*ăn, uống, vẽ, xây, viết...*), sở chỉ của danh ngữ có thể được miêu tả trên một thang độ với các yếu tố thời gian và yếu tố định lượng, hay nói cách khác, tham tố bậc lượng có thuộc tính của một diễn trình thời gian. Như vậy, *two sandwiches* được Dowty gọi là tham tố bậc lượng xác định, còn *sandwiches* là tham tố bậc lượng không xác định.

Tình hình nghiên cứu về vấn đề này trong tiếng Việt có khác. Từ trước đến nay, trọng tâm của các nghiên cứu Việt ngữ học về danh ngữ tập trung vào cấu trúc hay nói chính xác là các thành tố của danh ngữ và phân loại danh ngữ. Các công trình của Nguyễn Tài Căn [4], Nguyễn Thị Ly Kha [3] và một số tác giả khác đều chủ yếu xoay quanh vấn đề phân biệt danh ngữ khối hay danh ngữ đơn vị, cấu trúc và đặc trưng cú pháp của danh ngữ. Sự can dự của danh ngữ với tư cách là một tham tố biểu thị thực thể có cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau vào việc hình thành ý nghĩa của sự tình chưa thật sự được lưu ý. Cao Xuân Hạo [1] có lẽ là người phân tích cặn kẽ và có hệ thống nhất các thuộc tính sở chỉ của danh từ đơn vị và danh từ khối trong tiếng Việt. Theo ông, các danh từ đơn

vị có sở chỉ phân lập trong không gian hay một chiều kích nào khác và do đó có thể kết hợp với các phân lượng từ hay số từ, còn danh từ khối có sở chỉ biểu thị chất liệu hay vô hình không thể kết hợp được với lượng từ hay số từ như danh từ đơn vị mặc dù danh từ khối biểu thị phần chất liệu hoàn toàn đếm được như thí dụ (4) sau:

(4a) *Nam ăn cả con gà/ *cả gà.*

(4b) *Nó chỉ ăn mỗi trái chuối/ *mỗi chuối.*

Tuy nhiên, vai trò của danh ngữ trong quan hệ tương tác với vị từ trung tâm để hình thành các loại ý nghĩa của sự tình do câu hay phát ngôn biểu thị vẫn chưa được đề cập đến trong hầu hết các công trình Việt ngữ bàn về vấn đề liên quan.

Với tinh thần đó, trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân loại danh ngữ theo cấu trúc ngữ nghĩa và phân tích sự tác động của những kiểu cấu trúc đó đến việc xác định các ý nghĩa quan yếu của sự tình như ý nghĩa thể, ý nghĩa chuyển tác, v.v...

2. Danh ngữ lũy tích và danh ngữ định lượng

Cấu trúc ngữ nghĩa của danh ngữ bổ ngữ hay chủ ngữ trong một câu hay phát ngôn đều can dự vào việc hình thành ý nghĩa thể của sự tình do câu hay phát ngôn miêu tả. Danh ngữ biểu thị sở chỉ không có tính hạn định hay không phân lập gắn với *thuộc tính vô đích* (atelicity). Còn tính hạn định (boundedness) của danh ngữ bổ ngữ lại liên quan đến việc hình thành một trong những ý nghĩa thể của sự tình: *tính hữu đích* (telicity). Như vậy, hướng tiếp cận này dựa trên

hai thuộc tính đối lập nhau của sở chỉ do hai loại danh ngữ biểu thị. Và sự đối lập này dẫn đến sự đối lập giữa hai thuộc tính hữu đích và thuộc tính vô đích, và trên cơ sở đối lập này, ý nghĩa hoàn thành hay chưa hoàn thành của sự tình liên quan sẽ được xác lập. Krifka [9] gọi loại danh ngữ thứ nhất là *danh ngữ lũy tích*, còn loại danh ngữ thứ hai là *danh ngữ định lượng*. Dưới đây, bài viết đi vào phân tích một cách chi tiết những đặc trưng ngữ nghĩa này của danh ngữ trong việc xác lập ý nghĩa thể trong tiếng Việt.

2.1. Danh ngữ lũy tích (cumulative noun phrase)

Tính lũy tích của danh từ khối dựa trên quan hệ bộ phận (mereological relation), tức dựa trên mối quan hệ giữa các phần tử của một tập hợp nào đó.

P là vị từ lũy tích nếu và chỉ nếu khi P ứng với bất kì biến x và y, P cũng ứng với tổng biến x và y (giả định rằng x và y là hai thực thể riêng biệt). Có thể diễn giải khái niệm này trên bình diện ngữ nghĩa như sau: một từ X được xem là có sở chỉ lũy tích (cumulative reference) nếu và chỉ nếu điều sau đây có giá trị: nếu X ứng với cả a và b thì X cũng sẽ ứng với kết hợp ($a \oplus b$). *Xoài* là từ lũy tích nếu và chỉ nếu phần tử x và phần tử y là *xoài* thì tổng của chúng ($x \oplus y$) cũng là *xoài*. Tương tự, nếu x là *nước*, y là *nước* thì ($x \oplus y$) cũng là *nước*. Vậy, *nước* là từ có sở chỉ lũy tích. Trái lại, nếu phần tử x chỉ *ba trái xoài* thì nó không thể chứa bất kì phần tử y nào cũng chỉ *ba trái xoài*. Tuy nhiên, các danh ngữ tập hợp như *giáo viên* lại có sở chỉ lũy tích vì nếu hai nhóm thực thể là *giáo*

viên thì tổng của chúng cũng là *giáo viên*. Trong các thứ tiếng biến hình, các danh ngữ số phức bất định như *apples* (táo), *books* (sách), *houses* (nhà cửa)... trong tiếng Anh; *des pommes* (táo), *des livres* (sách), *des maisons* (nhà cửa) trong tiếng Pháp cũng được cho là biểu thị sở chỉ có thuộc tính lũy tích: hai nhóm thực thể là *houses* thì tổng của hai nhóm này cũng là *houses*.

Thuộc tính lũy tích của ngữ đoạn x hàm nghĩa x phải ứng với ít nhất hai phân tử riêng biệt. Điều này đảm bảo không có bất kì ngữ đoạn nào vừa có tính định lượng vừa có tính tích lũy.

Thuộc tính lũy tích được xem là công cụ hiệu quả để phân biệt các danh từ đơn vị và danh từ khối, cũng như rất quan yếu trong việc xác định ý nghĩa hữu đích của vị ngữ có danh ngữ liên quan làm bổ ngữ. Như Quine (1960) đã nhận định: "các danh từ khối đều có sở chỉ lũy tích" (tr. 91).

Thuộc tính lũy tích này của danh ngữ trước đó được Garey [8] xem là thuộc tính của danh ngữ bổ ngữ biểu thị sở chỉ với cấu trúc nội tại không có kết điểm thời gian (a structure without a temporal ending). Verkuyl [14, 111] mở rộng quan điểm này của Garey như sau:

(...) the semantic information 'UNSPECIFIED QUANTITY OF X' or 'SPECIFIED QUANTITY OF X' pertains directly or indirectly to the Time axis. That is, the quantities of X involved are expressible in terms of linearly ordered sets of temporal entities."

((...)) thông tin ngữ nghĩa 'lượng không xác định' của X hay 'lượng xác định' của X liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến trục thời gian. Điều này có nghĩa là lượng của X có thể được biểu thị thông qua các tập hợp thực thể thời gian được tổ chức theo trật tự tuyến tính).

Như vậy, danh từ/ ngữ khối có sở chỉ biểu thị sự đồng nhất về chất liệu, không phân lập về hình thức (trong không gian hoặc trong thời gian), chỉ phân lập về nội dung, không có tính cá thể. Tính lũy tích này của danh từ/ ngữ sẽ tác động đến thuộc tính ngữ nghĩa của vị ngữ mà những danh ngữ kiểu này làm bổ ngữ và theo nguyên tắc phóng chiếu từ phần tử con y của phần tử x mà bổ ngữ biểu thị xuống các sự tình bộ phận e của sự tình E do vị ngữ biểu thị (mapping to subevents), những vị ngữ này cũng được xem là những vị ngữ lũy tích như trong thí dụ (5):

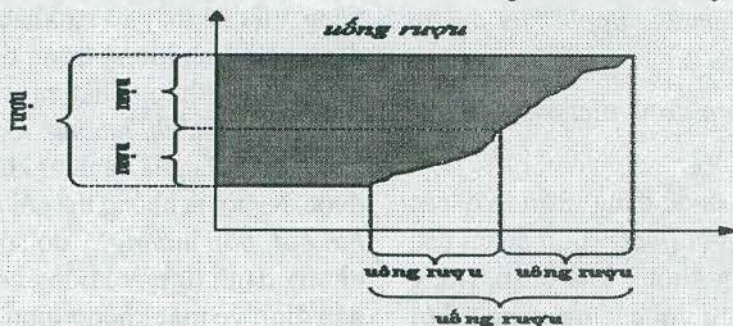
(5) *Nam uống rượu.*

a) *Rượu* là danh ngữ lũy tích vì $\{x_1, x_2, x_3, \dots, x_n\}$ là *rượu* nên tổng $(x_1 + x_2 + x_3 + \dots + x_n)$ cũng là *rượu*.

b) *Uống rượu* là vị ngữ lũy tích vì $\{e_1, e_2, e_3, \dots, e_n\}$ đều là *uống rượu* và tổng $(e_1 + e_2 + e_3 + \dots + e_n)$ là *uống rượu* (E).

c) Sự tình *Nam uống rượu* cũng là sự tình lũy tích, tức sự tình có thể phân thành các sự tình bộ phận đồng nhất. Nói một cách toán học, tính lũy đẳng của các sự tình bộ phận $(e_1 + e_2 + e_3 + \dots + e_n) = e_1 = e_2 = e_3 = \dots = e_n = E$ cũng là một trong những thuộc tính xác lập tính lũy tích.

Mối quan hệ một đối một (one to one relation), hay nói chính xác hơn, mối quan hệ đồng hình (homomorphism) giữa đối tượng do bổ ngữ biểu thị và các sự tình bộ phận liên quan có thể miêu tả qua sơ đồ dưới đây của Krifka:



Sơ đồ 1: Thuộc tính lũy tích của danh ngữ bổ ngữ và sự tình liên quan

Sơ đồ trên cho thấy vị ngữ *uống rượu* là vị ngữ có thuộc tính lũy tích, do đó sự tình *Nam uống rượu* cũng là sự tình lũy tích. Thuộc tính ngữ nghĩa này của danh ngữ đã quy định giá trị thể của sự tình liên quan. Về loại sự tình, sự tình lũy tích chỉ là những sự tình hoạt động, tức sự tình

không có kết điểm trong cấu trúc nội tại của nó. Hệ quả: sự tình liên quan là sự tình vô đích (atelic situation) và nó chỉ được miêu tả dưới góc độ thể chưa hoàn thành (imperfective viewpoint). Xét các câu trong thí dụ (6) và các câu tiếng Anh trong thí dụ (7) dưới đây:

(6a) *Nam đang ăn xoài.*

(6b) *Hoa đang vẽ tranh.*

(6c) *Mẹ đang giặt đồ.*

(7a) *Mary was eating mangoes.*

(7b) *Ann was drawing pictures.*

(7c) *My mother is/was washing clothes.*

Tất cả các câu tiếng Việt trong thí dụ (6) và các câu tiếng Anh trong thí dụ (7) đều miêu tả các sự tình vô đích, không hướng đến bất kì kết điểm nào trong cấu trúc của sự tình. Ta có thể sử dụng các ngữ thời đoạn như *in* hoặc *for* trong tiếng Anh hoặc vị từ *mất* (tương ứng với *in* hoặc trạng ngữ chỉ thời đoạn trong tiếng Việt):

(8a) *Nam ăn xoài *mất một tiếng/ một tiếng.*

(8b) *Hoa vẽ tranh *mất một tuần/ một tuần.*

(9a) *Mary ate apple *in/ for an hour.*

(9b) *Ann drew pictures *in/ for a week.*

Chúng ta dễ dàng nhận thấy các thí dụ dùng với [*mất* + thời đoạn] đều khiến cường không khả chấp, trong khi các thí dụ với các trạng ngữ thời đoạn *một tiếng* hay *một tuần* đều khả chấp. Tương tự, các sự tình lũy tích, vô đích không kết hợp với các thời đoạn hạn định sự tình [*in* + *time*], mà chỉ nhận các thời đoạn không có chức năng hạn định như [*for* + *time*].

2.2. Danh ngữ định lượng (quantized noun phrase)

Tính định lượng của danh từ/ ngữ cũng được xác định và miêu tả

trên cơ sở quan hệ tổng - bộ phận như thuộc tính lũy tích. P là vị từ lũy tích nếu và chỉ nếu P ứng với phần tử x và y bất kì, sao cho phần tử y không thể là phần tử con của x. Ta có thể diễn giải đơn giản hơn như sau: x là một trái táo, y là một trái táo, vậy tổng ($x \oplus y$) không phải là một trái táo.

Theo Verkuyl [14], danh ngữ có sở chỉ biểu thị những thực thể có số lượng xác định (Specified Quantity) là danh ngữ có thuộc tính định lượng. Tính định lượng được đánh dấu về mặt hình thức bằng các danh ngữ đơn vị số đơn, bằng các danh ngữ có tính đo lường hoặc bằng các danh ngữ có lượng xác định như dưới đây:

a) *một trái xoài, trái xoài này, v.v...*

b) *ba chai rượu, bốn tách cà phê, năm muống đường, v.v...*

Cũng cần nói rõ hơn về kết cấu danh ngữ định lượng kiểu này trong tiếng Việt để thấy rõ sự khác biệt với danh ngữ định lượng trong tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Thật ra, các danh từ như *chai, tách, muống, tô, li, bịch, bao, v.v...*, cũng là danh từ không đếm được. Người ta không thể nói *một chai, hai bát, bốn muống...* do sở chỉ của những danh từ này không có một sự hạn định về mặt không gian. Vì vậy, khi kết hợp với các danh từ khối chỉ các thực thể không hạn định khác như *nước, cà phê, rượu, phở, cơm...* những danh từ như *chai, tách, muống, tô, li, bịch, bao, v.v...* hành chức như những yếu tố định lượng hay bao chứa các thực thể do danh từ khối theo sau biểu đạt: *li nước, tô phở, bịch muối, muống đường...* và sở dĩ những danh từ có chức năng bao chứa này kết hợp được với số từ hay lượng từ

là do được ước lệ về lượng. So sánh hai câu dưới đây:

a) *Nam uống một li Vodka.*

b) *Nam làm bể một cái li.*

Trong (a), *li* là yếu tố xác định lượng Vodka Nam uống, nhưng *li* trong (b) lại biểu thị một thực thể không có diện mạo về mặt không gian nên buộc phải kết hợp với *cái* để biểu thị một thực thể xác định có diện mạo về mặt không gian.

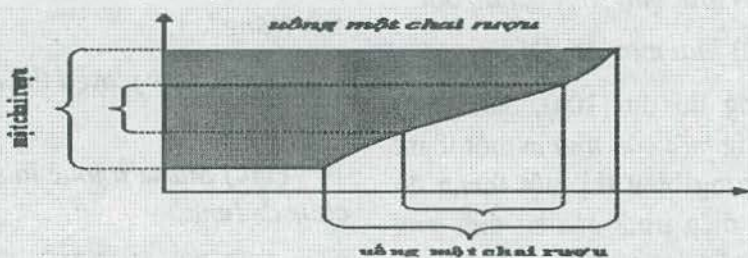
Tương tự như danh ngữ lũy tích, danh ngữ định lượng cũng tác động

đến cấu trúc ngữ nghĩa của sự tình do vị ngữ miêu tả.

a) *Loan ăn một trái xoài.*

b) *Nam uống một chai rượu.*

Một trái xoài là một thực thể xác định về lượng, và vì vậy được biểu thị bằng một danh ngữ định lượng, theo nguyên tắc phóng chiếu thực thể → sự tình (object → event mapping), vị ngữ *ăn một trái xoài* là vị ngữ định lượng. Có thể miêu tả quan hệ một đối một như trong sơ đồ sau:



Sơ đồ 2: Thuộc tính định lượng của danh ngữ bổ ngữ và sự tình liên quan

Tính bậc lượng hành chức như một tham tố xác định tính hữu đích của sự tình. Trở lại sự tình trong (9a), *một trái táo* là một thực thể có một hình thức và hiện hữu trong một khoảng không gian nào đó trong thực tại, và một phần táo ứng với một sự tình bộ phận của sự tình ĂN. Do đó, khi trái táo liên quan không còn tồn tại trong thực tại nữa, đó cũng là thời điểm sự tình liên quan đạt đến kết điểm và không thể tiếp diễn nữa. Lượng táo được ăn được xem là thước đo diễn tiến của sự tình liên quan. Vai trò này của danh ngữ định lượng được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3 minh họa sự biến đổi bậc lượng

Nói cách khác, sở chỉ của các danh ngữ định lượng có thể miêu tả trên một thang độ và mỗi bộ phận của sở chỉ được xem như một tham số bậc

lượng (increment) trên thang độ đó. Krifka [11] cho rằng danh ngữ với sở chỉ có thuộc tính bậc lượng này là một tham tố bậc lượng (increment theme)

và theo ông có một mối quan hệ đồng hình (quan hệ phóng chiếu) giữa bộ phận của tham tố bậc lượng và bộ phận của sự tình liên quan. Về mặt cấu trúc tham tố, tham tố bậc lượng có thuộc tính gắn với các tham tố bị thể (patient arguments). Thuộc tính bậc lượng của danh ngữ bổ ngữ là cơ sở để xác định tính hữu đích hay tính vô đích của sự tình.

(10a) *Hài sơn một căn nhà.*

(10b) *Hài sơn nhà.*

(10c) *Mai may một cái áo dài.*

(10d) *Mai may áo dài.*

Trong thí dụ (10a), danh ngữ định lượng *một căn nhà* là một tham tố bậc lượng biểu thị một thang độ hạn định diễn trình của sự tình *sơn*. Từng bộ phận của căn nhà được sơn nằm trong quan hệ phóng chiếu với từng bộ phận của sự tình *sơn*. Khi bộ phận cuối cùng của tham tố *căn nhà* sơn xong, cũng là thời điểm sự tình liên quan đạt đến điểm đích thuộc cấu trúc nội tại của sự tình hay sự tình *sơn một căn nhà* là một sự tình hữu đích (telic situations). Sự tình trong thí dụ (10c) cũng hoàn toàn tương tự như trong thí dụ (10a). Trái lại, các sự tình trong thí dụ (10b) và thí dụ (10d) có các tham tố bổ ngữ được biểu thị bằng các danh ngữ lũy tích và không có chức năng hạn định sự tình liên quan. Những danh ngữ lũy tích này không đánh dấu trong cấu trúc ngữ nghĩa của nó cái đích hạn định sự tình. Nói cách khác, những sự tình như trong thí dụ (10b) và thí dụ (10d) là những sự tình vô đích (atelic situations).

Nếu xét về thuộc tính thể của sự tình, các sự tình hữu đích là các sự tình tương thích với góc độ hoàn thành (perfective perspective), tức được khảo xét trong toàn cục của nó, còn sự tình vô đích không bao giờ tạo lập ý nghĩa hoàn thành, mà nó chỉ được xem như một hoạt động, mà hoạt động chỉ tương thích với khái niệm "ngừng". Đặc điểm này có tính chất phổ quát. So sánh các câu tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Việt dưới đây:

(11a) *Lan chơi bản sonate "Dưới ánh trăng".*

(11b) *Mary played the Moonlight sonata.*

(11c) *Marie a joué la sonate Au clair de lune.*

(12a) *Lan chơi đàn piano.*

(12b) *Mary played the piano.*

(12c) *Marie a joué du piano.*

Các câu trong thí dụ (11) đều miêu tả các sự tình hữu đích, hay các sự tình hoàn thành, còn các câu trong thí dụ (12), các sự tình với các tham tố danh ngữ biểu thị sở chỉ không có tính bậc lượng, không hạn định sự tình. Vì vậy, thí dụ (12) miêu tả các sự tình vô đích, được miêu tả như những hoạt động không nhắm đến bất kì kết cục nào. Các vị ngữ trong thí dụ (11) tương thích với vị từ hoàn tất *xong* trong tiếng Việt (*finish* trong tiếng Anh, *finir* trong tiếng Pháp), còn các vị ngữ trong thí dụ (12) chỉ thích hợp với vị từ *ngừng* hay *thôi* (*stop* trong tiếng Anh, *arrêter* trong tiếng Pháp) như trong thí dụ (13) và thí dụ (14) dưới đây.

(13a) *Lan chơi xong bản sonate "Dưới ánh trăng".*

(13b) *Mary finished playing the Moonlight.*

(13c) *Marie a fini de jouer la sonate Au clair de lune.*

(14a) *Lan ngừng chơi piano.*

(14b) *Mary stopped playing the piano.*

(14c) *Marie a arrêté de jouer du piano.*

3. Cấu trúc ngữ nghĩa của danh ngữ và ý nghĩa thể của sự tình

3.1. Tham tố danh ngữ bổ ngữ và ý nghĩa thể của sự tình

Ở những phần trên, bài viết đã miêu tả các thuộc tính quan yếu của danh ngữ trong quan hệ với giá trị thể của sự tình. Như đã biết, thể của sự tình là một lớp các thuộc tính ngữ nghĩa của các tham tố đan xen nhau quanh vị từ trung tâm và sự tương tác giữa những tham tố này và vị từ trung tâm mới là cơ sở xác lập giá trị thể của sự tình liên quan. Xét các thí dụ trong (15) dưới đây:

(15a) *Em bé ăn nốt chén com/*com.*

(15b) *Em Hoa uống dở li sữa/*sữa.*

(15c) *Tôi đang ủi dở cái áo sơ mi/*áo.*

Nhận xét đầu tiên là các danh ngữ lũy tích *com*, *sữa*, *áo* không tương thích với các chỉ tố thể hoàn tất như *nốt* trong (15a) và chỉ tố chưa hoàn thành như *dở* trong (15b) và (15c).

Những chỉ tố này bắt buộc các tham tố danh ngữ bổ ngữ phải biểu thị những thực thể xác định hay nói chính xác là có thuộc tính bậc lượng xác định. Ràng buộc ngữ nghĩa này đã triệt tiêu sự xuất hiện của các danh ngữ khối hay danh ngữ lũy tích.

Tương tự, các danh ngữ định lượng khi xuất hiện với tư cách là tham tố bổ ngữ của những vị từ biểu thị tính chuyển tác cao đều đóng vai trò hạn định sự tình do vị từ trung tâm biểu thị như trong thí dụ (16):

(16a) *Hoa thích tiểu thuyết.*

(16b) *Hoa đang viết tiểu thuyết.*

(16c) *Hoa đang viết một quyển tiểu thuyết.*

Câu (16a) miêu tả một sự tình tĩnh do vị từ trung tâm là vị từ miêu tả một trạng thái tình cảm, vì vậy nó không thể được miêu tả dưới giác độ hoàn thành. Trong khi đó, danh ngữ *tiểu thuyết* trong thí dụ (16b) lại khiến cho câu này mơ hồ. Nếu có một ngôn cảnh cụ thể, *tiểu thuyết* có thể được hiểu một cách ước lệ như một thực thể xác định và vì vậy danh ngữ *tiểu thuyết* có thể xem là danh ngữ bậc lượng và sự tình do (16b) thể hiện hoàn thành khi trang cuối cùng của quyển tiểu thuyết hoàn tất. Ngược lại, nếu không trong ngôn cảnh cụ thể, (16b) được xem là miêu tả một sự tình không hoàn thành vì danh ngữ lũy tích *tiểu thuyết* không thể hạn định sự tình liên quan. Tình hình rõ ràng hơn rất nhiều trong thí dụ (16c), khi danh ngữ bổ ngữ là một tham tố

bậc lượng có thể được xác định trên một thang độ cụ thể và nó hành chức như một yếu tố hạn định sự tình: khi trang cuối cùng hoàn tất thì sự tình *viết một quyển tiểu thuyết* đạt đến kết điểm nội tại của nó, tức sự tình hoàn thành.

Có một số kiểu danh ngữ có cấu trúc ngữ nghĩa biểu thị những thực thể có tác dụng chi phối hay triệt tiêu sự xuất hiện của chỉ tố đánh dấu thể chưa hoàn thành trong tiếng Việt như *đang*. So sánh hai câu trong thí dụ (17):

(17a) **Nam đang vẽ một cái vòng tròn.*

(17b) *Nam đang vẽ một con thuyền.*

Câu (17a) có vẻ khó chấp nhận vì trong thực tế khi Nam chưa vẽ xong thì người ta khó có thể đoán định *Nam đang vẽ một cái vòng tròn*. Tình hình của (17a) lại hoàn toàn trái ngược với (17b), câu (17b) lại hoàn toàn khả chấp đối với người Việt vì một bộ phận của con thuyền, chẳng hạn như cánh buồm đủ để cho người nói đoán định đối tượng Nam đang vẽ. Về mặt chức năng cú pháp, hoàn toàn không có sự khác biệt nào giữa hai câu trong thí dụ 17) do hai danh ngữ này tạo ra. Tuy nhiên, về ngữ nghĩa, hay nói chính xác là về ngữ nghĩa tri nhận, thì có sự khác biệt rất lớn, đó là (17a) biểu thị một thực thể chưa hoàn chỉnh khi kết hợp với *đang* và bộ phận của thực thể này không có tính đại diện cho thực thể, trong khi đó, thí dụ (17b) cũng biểu thị một sự tình chưa hoàn thành, tức kết quả mà hành động nhắm đến chỉ mới thực hiện được một phần,

nhưng vẫn được chấp nhận do bộ phận có thể đại diện cho chỉnh thể (hoán dụ) hay nói cách khác bộ phận của sở chỉ do danh ngữ biểu thị có tính biểu trưng cho chỉnh thể. Như vậy, những danh ngữ như *chữ, từ, vòng tròn...* chỉ kết hợp với các chỉ tố đánh dấu ý nghĩa hoàn tất, còn những danh ngữ như *con thuyền, lâu đài, chân dung...* có thể kết hợp với cả hai loại chỉ tố như trong thí dụ (18):

(18a) *Nam viết xong một từ.*

(18b) *Nam vẽ xong một cái vòng tròn.*

(18c) *Nam đang vẽ một bức chân dung.*

(18d) *Nam vẽ xong một bức chân dung.*

3.2. Tham tố danh ngữ chủ ngữ và ý nghĩa thể

Ở phần trên, vai trò của tham tố danh ngữ bổ ngữ trong việc hình thành giá trị thể của sự tình được khảo sát trong tương quan với cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ trung tâm. Phần này sẽ khảo sát sự tác động của tham tố danh ngữ chủ ngữ đến giá trị thể của sự tình. Các thuộc tính lũy tích và định lượng của danh ngữ chủ ngữ cũng có những tác động tương tự đến việc xác lập các thuộc tính thể của sự tình. Xét các câu trong thí dụ (19) dưới đây:

(19a) *Ngoài đường pháo nổ đi ùng mùng xuân đến.*

(19b) *Ngoài đường một băng pháo nổ đi ùng mùng xuân đến.*

(19c) **Ngoài đường một quả pháo nổ đi ùng mùng xuân đến.*

Tính lũy tích của danh ngữ *pháo* trong thí dụ (19a) đã cho phép vị từ trung tâm *nổ* kết hợp với phó từ *đã* *đùng* để miêu tả sự tình liên quan dưới góc độ *thể tái diễn* (iterative viewpoint), tức sự tình liên quan được miêu tả như một chuỗi các tiểu sự tình đồng chất diễn ra kế tiếp nhau trong thời gian. Tương tự, danh ngữ *một băng pháo* trong thí dụ (19b) với cấu trúc gồm các thực thể bộ phận (quả pháo) được sắp xếp theo một trật tự thời gian xác định, và với quy tắc phóng chiếu ngữ nghĩa ta có thể hiểu trật tự này cũng ứng với trật tự thời gian của từng sự tình bộ phận. Vì vậy, thí dụ (19b) cũng được xem là miêu tả một sự tình bao gồm những sự tình bộ phận đồng chất diễn ra theo trật tự tuyến tính trong thời gian, và cũng như (19a), câu (19b) miêu tả sự tình liên quan dưới góc độ tái diễn. Câu trong (19c) không khả chấp về ngữ pháp do sự ràng buộc ngữ nghĩa của danh ngữ định lượng *một quả pháo* và của vị từ điểm tính (punctual verb) *nổ* đã triệt tiêu sự có mặt của phó từ miêu tả cách thức của sự tình. Điều thú vị ở đây là danh ngữ chủ ngữ trong thí dụ (19b) cũng là danh ngữ định lượng, nhưng câu (19b) vẫn khả chấp về mặt ngữ pháp, còn danh ngữ định lượng trong thí dụ (19c) lại khiến câu bất khả chấp về ngữ pháp. Sự khác biệt ngữ nghĩa này xuất phát từ cấu trúc nội tại của danh ngữ liên quan: *một băng pháo* là một cấu trúc gồm nhiều bộ phận (quả pháo) đồng chất, trong khi *một quả pháo* là một chỉnh thể không phân lập, tức được xem như

một thực thể chỉ có một bộ phận là chính bản thân thực thể đó. Với danh ngữ định lượng và vị từ trung tâm không biểu thị thay đổi tính bậc lượng (incremental change), sự tình được miêu tả dưới góc độ hoàn thành (perfective viewpoint) như trong thí dụ (20) dưới đây:

(20a) *Trái bom ấy đã nổ.*

(20b) *Hai người đã chết trong tai nạn này.*

Các lượng từ, số từ hay danh từ có chức năng đo lường, hạn định (measure function) cũng là những yếu tố quan trọng góp vào sự hình thành thuộc tính lũy tích hay định lượng của danh ngữ và tất nhiên cũng sẽ là yếu tố xác định thể của sự tình như trong thí dụ (21).

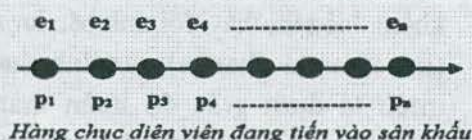
(21a) *Hàng chục diễn viên đang tiến vào sân khấu.*

(21b) *Một đoàn diễn viên đang tiến vào sân khấu.*

(21c) *Một diễn viên đang tiến vào sân khấu.*

Danh ngữ với lượng từ *hàng chục* trong các thí dụ (21a và 21c), với danh từ hạn định *đoàn* trong thí dụ (21b) cùng với vị từ chuyển vị *tiến vào* đã hình thành những giá trị thể khác nhau: thí dụ (21a) và thí dụ (21b) miêu tả những sự tình tái diễn do cấu trúc danh ngữ chủ ngữ có thể được tri nhận như diễn trình thời gian, và từng bộ phận của danh ngữ tương ứng với sự tình bộ phận trong chuỗi sự tình nhờ quy tắc phóng chiếu bộ phận thực thể sang bộ phận của sự tình. Còn thí dụ (21c) lại được xem là miêu tả một sự tình

khác đang diễn ra trước sự tình do vị từ trung tâm biểu thị, hay nói chính xác thí dụ (21c) miêu tả một khúc đoạn



thời gian trước của sự tình liên quan. Ta có thể miêu tả các sự tình trong thí dụ (21) qua sơ đồ dưới đây:

- $e_1 \dots e_n$: các sự tình bộ phận của sự tình E do vị từ trung tâm biểu thị.
- $\bullet$: quan hệ phóng chiếu giữa bộ phận của thực thể và bộ phận của sự tình.
- $p_1 \dots p_n$: các bộ phận cấu thành thực thể đo danh ngữ biểu thị

Sơ đồ 4: sự tình tái diễn trong (21a và 21b)



Sơ đồ 5: Khúc đoạn trước sự tình do vị từ trung tâm miêu tả trong (21c)

Như vậy, có thể nói rằng giá trị thể của một sự tình không phải chỉ do cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ trung tâm biểu thị mà nó hình thành trên cơ sở tương tác giữa cấu trúc ngữ nghĩa của tham tố danh ngữ bổ ngữ hay chủ ngữ với cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ trung tâm. Có thể tổng hợp quá trình tương tác này như sau:

• Vị từ trung tâm có cấu trúc hạn định về thời gian khi kết hợp với danh ngữ định lượng sẽ hình thành ý nghĩa hữu đích của sự tình, và tất nhiên sự tình hữu đích là loại sự tình tương thích với giác độ thể hoàn thành;

• Vị từ trung tâm có cấu trúc thời gian hạn định nhưng kết hợp với danh ngữ có cấu trúc lũy tích, tức không hạn định sẽ hình thành ý nghĩa vô đích của sự tình, và sự tình được xem là chưa hoàn thành;

• Vị từ trung tâm có cấu trúc thời gian không hạn định kết hợp với danh ngữ có cấu trúc không phân lập sẽ hình thành ý nghĩa vô đích của sự tình, và sự tình được xem là chưa hoàn thành;

• Vị từ trung tâm có cấu trúc thời gian không hạn định kết hợp với danh ngữ định lượng, có tính phân lập sẽ hình thành ý nghĩa hữu đích, và sự tình được xem là hoàn thành.

Kết luận

Cấu trúc danh ngữ có một vai trò quan trọng trong việc xác lập các thuộc tính ngữ nghĩa của sự tình. Tất nhiên không thể phủ nhận vai trò của vị từ trung tâm trong việc xác định những đặc trưng ngữ nghĩa của sự tình. Tuy nhiên, nếu chỉ xét đến cấu trúc ngữ nghĩa của một mình vị từ trong việc miêu tả các đặc trưng ngữ nghĩa của sự tình như hữu đích hay vô đích, hoàn thành hay chưa hoàn thành, chuyển tác hay phi chuyển tác thì hoàn toàn không đầy đủ và không chính xác. Sự tương tác giữa cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ và cấu trúc ngữ nghĩa của danh ngữ chủ ngữ hoặc bổ ngữ mới thật sự là cơ sở ngữ nghĩa quan yếu của sự tình liên quan. Danh ngữ cũng như các ngữ đoạn khác (giới ngữ, trạng ngữ) xuất hiện trong câu

đều có vai trò nhất định trong việc hạn định sự tình, tức trong việc xác định ý nghĩa hoàn thành của sự tình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Tp HCM, 1998.

2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb ĐH & THCN, H., 2001.

3. Nguyễn Thị Ly Kha, *Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại)*, Luận án Tiến sĩ, ĐHQG Tp HCM, 2001.

4. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H., 1975.

II. Tiếng Anh

5. Bennett, Michael, and Partee, Barbara., *Toward the logic of tense and aspect in English.: System Development Corporation*, Santa Monica, California, 1972.

6. Dowty, David. *Thematic proto-roles and argument selection*, *Language*, 67 (3), 547-619, 1991.

7. Filip, Hana., *Integrating telicity, aspect and NP semantics: the role of thematic structure*, In J. Toman (Ed.), *Approaches to Slavic Linguistics III*, Ann Arbor, Mich., Slavic Publications, 1997.

8. Garey, Howard B., *Verbal aspects in French*, *Language*, 33, 91-110, 1957.

9. Krifka, Manfred., *Nominal Reference, Temporal Constitution and Quantification in Event Semantics*, In R. Bartsch, J. van Benthem, P. von Emde Boas (eds.), *Semantics and Contextual Expression*, Dordrecht, Foris Publication, 1989.

10. Krifka, Manfred., *Thematic relations as links between nominal reference and temporal constitution*, In I. A. Sag & A. Szabolcsi (Eds.), *Lexical Matters*, Stanford, CSLI, pp. 29-53, 1992.

11. Krifka, Manfred., *The origins of telicity*, In S. Rothstein (Ed.), *Events and grammar*, Dordrecht, Kluwer, pp. 197-235, 1998.

12. Langacker, Ronald W., *Nouns and verbs*, *Language*, 63 (53-94), 1987.

13. Vendler, Zeno., *Verbs and Times*, *Philosophical Review*, 66, 143-160, 1957.

14. Verkuyl, Henk J., *On the compositional nature of the aspects*, Dordrecht, Reidel, 1972.

15. Verkuyl, Henk., *A Theory of aspectuality, The interaction between temporal and atemporal structure*, Cambridge, Cambridge University Press, 1993.

16. Verkuyl, Henk., *Aspectual issues, Studies on time and quantity*, Stanford, Ca., CSLI, 1999.